TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**165**	**98.216,0**	**122.282.000**	**-8.940.000**			**4**	**1.649.807**			**6**	**2.100.000**	**71.200**	**2.250.000**		**119.413.007**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**	**838.600**	**330.000**	**308.000**	**1.000.000**	**845.000**			**9.444.100**	**109.968.907**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	11.446.000	29	19.633,0	24.443.701	-1.788.000			1	440.231								23.095.932	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.000.000	567.000			2.972.900	20.123.032	
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	21	13.031,0	16.224.004	-1.154.000			1	403.192			6	2.100.000				17.573.196	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	16.268.296	
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	27	17.171,0	21.378.433	-1.521.000			1	403.192								20.260.625	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	176.000		278.000			1.758.900	18.501.725	
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	25	16.787,0	20.900.341	-1.487.000			1	403.192						1.350.000		21.166.533	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	132.000					1.436.900	19.729.633	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	27	17.442,0	21.715.837	-1.545.000												20.170.837	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	18.938.037	
6	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	7.051.000	8	5.048,0	6.284.918	-447.000												5.837.918												5.837.918	
7	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	2	1.174,0	1.461.667	-104.000												1.357.667												1.357.667	
8	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.609.000	26	7.930,0	9.873.099	-894.000									71.200	900.000		9.950.299	448.800	84.200	56.100	93.600	55.000						737.700	9.212.599	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**406**	**265.900,0**	**306.111.721**		**22**	**5.588.462**	**18**	**4.150.772**	**1.920.000**	**480.000**					**6.800.000**	**325.050.955**	**8.050.800**	**1.510.500**	**1.007.000**	**2.444.900**	**1.045.000**			**2.673.946**		**546.000**	**17.278.146**	**307.772.809**	
9	HL-01902	Phạm Văn Thoan	8.108.000					10	3.118.462										3.118.462				31.200	55.000						86.200	3.032.262	
10	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	5.264.000	1	200,0	230.246													230.246				2.300	55.000			172.946			230.246		
11	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.527.000	24	13.640,0	15.702.763				1	212.577		480.000					400.000	16.795.340	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000						784.500	16.010.840	
12	HL-00863	Phạm Văn Tiến	5.013.000	22	11.739,2	13.514.507				1	192.808							400.000	14.107.315	401.100	75.200	50.200	135.800	55.000						717.300	13.390.015	
13	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.527.000	16	8.590,0	9.889.057		4	850.308	1	212.577							200.000	11.151.942	442.200	83.000	55.300	105.700	55.000						741.200	10.410.742	
14	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	26	22.108,9	25.452.406				1	248.808	320.000						500.000	26.521.214	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	25.637.814	
15	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	26	22.216,7	25.576.508				1	271.192							500.000	26.347.700	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	25.403.200	
16	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.527.000	31	17.495,5	20.141.326				1	212.577							400.000	20.753.903	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000			316.000			1.100.500	19.653.403	
17	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	5.264.000	16	9.221,1	10.615.597		8	1.619.692	1	202.462	320.000						200.000	12.957.751	446.800	83.800	55.900	123.700	55.000						765.200	12.192.551	
18	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.527.000	22	12.881,0	14.828.980				1	212.577	320.000						400.000	15.761.557	467.800	87.800	58.500	149.000	55.000						818.100	14.943.457	
19	HL-02134	Triệu Quý Liên	7.051.000	26	22.258,5	25.624.630				2	542.385	320.000						500.000	26.987.015	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	26.042.515	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.527.000	28	19.265,4	22.178.886				1	212.577	320.000						400.000	23.111.463	467.800	87.800	58.500	149.000	55.000						818.100	22.293.363	
21	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.527.000	20	12.128,6	13.962.738												200.000	14.162.738	442.200	83.000	55.300	135.800	55.000						771.300	13.391.438	
22	HL-02554	Hồ Văn Đức	5.527.000	21	11.144,7	12.830.101				1	212.577	320.000						400.000	13.762.678	467.800	87.800	58.500	131.500	55.000			316.000			1.116.600	12.646.078	
23	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.219.000	25	12.108,8	13.940.001				1	200.731							400.000	14.540.732	417.600	78.300	52.200	139.900	55.000			278.000			1.021.000	13.519.732	
24	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	26	19.189,5	22.091.508				2	542.385							500.000	23.133.893	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			567.000			1.511.500	21.622.393	
25	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.804.000	26	13.294,6	15.305.128				1	223.231							400.000	15.928.359	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000						813.600	15.114.759	
26	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	24	18.456,9	21.248.118				1	225.654							500.000	21.973.772	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			457.000		546.000	1.823.200	20.150.572	
27	HL-06741	Lê Văn Nhượng	5.867.000	26	19.960,6	22.979.221				1	225.654							500.000	23.704.875	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			567.000			1.387.200	22.317.675	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.331**	**974.789,2**	**1.122.205.553**		**65**	**16.103.116**	**98**	**26.188.228**	**1.920.000**	**2.688.000**	**15**	**6.650.000**		**2.700.000**	**25.650.000**	**1.204.104.897**	**35.095.800**	**6.583.700**	**4.389.800**	**9.334.500**	**4.070.000**		**15.500.000**	**15.864.207**	**1.014.000**	**10.738.000**	**102.590.007**	**1.101.514.890**	
28	HL-02548	Quách Văn Tâm Lượng	6.161.000					4	947.846										947.846				9.500	55.000						64.500	883.346	
29	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	7.051.000					10	2.711.923										2.711.923				27.100	55.000						82.100	2.629.823	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	6.469.000	10	5.740,0	6.608.054				1	248.808							250.000	7.106.862				71.100	55.000			441.500		858.000	1.425.600	5.681.262	
31	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	17	15.347,2	17.668.141				2	623.692			1	350.000			500.000	19.141.833	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000				2.055.500	17.086.333	
32	HL-00435	Lê Văn Tin	7.051.000	22	15.348,3	17.669.407				2	542.385							500.000	18.711.792	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	17.767.292	
33	HL-00503	Bùi Văn Cờ	7.051.000	21	16.612,2	19.124.446				3	813.577							500.000	20.438.023	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	19.493.523	
34	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	19	16.132,6	18.572.316				2	623.692							250.000	19.446.008	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	18.390.508	
35	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	17	11.994,2	13.808.013		6	1.627.154	1	271.192	320.000						250.000	16.276.359	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		800.000				1.778.100	14.498.259	
36	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	19	17.435,0	20.071.677				2	623.692							250.000	20.945.369	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			330.000			1.385.500	19.559.869	
37	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	7.051.000	19	16.949,9	19.513.216				2	542.385							250.000	20.305.601	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	19.361.101	
38	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	6.469.000	20	14.298,9	16.461.308				3	746.423							500.000	17.707.731	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			279.000			1.162.400	16.545.331	
39	HL-01156	Trần Văn Tính	7.051.000	14	11.185,0	12.876.496				1	271.192							250.000	13.397.688	564.100	105.800	70.600	126.600	55.000			427.325	364.000		1.713.425	11.684.263	
40	HL-01169	Bùi Văn Cường	6.469.000	19	17.915,7	20.625.073				1	248.808							250.000	21.123.881	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.240.481	
41	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	21	14.881,9	17.132.474				1	248.808							500.000	17.881.282	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.997.882	
42	HL-01273	Phạm Văn Đệ	6.469.000	19	12.756,7	14.685.882				2	497.615							250.000	15.433.497	517.600	97.100	64.700	147.500	55.000						881.900	14.551.597	
43	HL-01277	Trần Văn Lanh	6.469.000	15	10.983,0	12.643.948		3	746.423	1	248.808							250.000	13.889.179	517.600	97.100	64.700	132.100	55.000			347.000		832.000	2.045.500	11.843.679	
44	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	7.051.000	19	17.299,7	19.915.916				2	542.385							250.000	20.708.301	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.200.000				2.144.500	18.563.801	
45	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	6.469.000	20	12.415,7	14.293.313				3	746.423			1	500.000			500.000	16.039.736	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			373.000			1.256.400	14.783.336	
46	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	6.469.000	18	12.311,3	14.173.067				1	248.808							250.000	14.671.875	517.600	97.100	64.700	139.900	55.000			262.000			1.136.300	13.535.575	
47	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8.108.000	15	9.381,0	10.799.679				1	311.846	320.000						250.000	11.681.525	648.700	121.700	81.100	108.300	55.000						1.014.800	10.666.725	
48	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	7.051.000	22	16.051,2	18.478.606				1	271.192							500.000	19.249.798	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	18.305.298	
49	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	23	18.472,3	21.265.847				2	623.692							500.000	22.389.539	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.334.039	
50	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	18	12.820,5	14.759.331				1	311.846		384.000	2	700.000			500.000	16.655.177	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			390.000		598.000	2.043.500	14.611.677	
51	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.108.000	23	17.769,4	20.456.648				2	623.692							500.000	21.580.340	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			439.000		390.000	1.884.500	19.695.840	
52	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	22	17.519,7	20.169.186				1	311.846		480.000					500.000	21.461.032	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.200.000				2.255.500	19.205.532	
53	HL-02029	Phạm Văn Bằng	7.051.000	22	19.131,2	22.024.391				1	271.192		480.000					500.000	23.275.583	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			297.000		598.000	1.839.500	21.436.083	
54	HL-02069	Vũ Duy Trại	7.051.000	23	17.343,7	19.966.570				2	542.385							500.000	21.008.955	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		2.000.000	262.000			3.206.500	17.802.455	
55	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	16	11.501,0	13.240.284				1	311.846							250.000	13.802.130	648.700	121.700	81.100	129.500	55.000			363.000		572.000	1.971.000	11.831.130	
56	HL-02084	Trần Văn Trình	8.108.000	19	14.945,7	17.205.923				1	311.846			6	2.100.000			500.000	20.117.769	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000	373.500		234.000	2.663.000	17.454.769	
57	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	18	11.052,3	12.723.728				2	542.385		480.000					250.000	13.996.113	564.100	105.800	70.600	132.600	55.000			454.000			1.382.100	12.614.013	
58	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	5.264.000	25	15.112,9	17.398.408				1	202.462							400.000	18.000.870	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000			316.000		416.000	1.488.900	16.511.970	
59	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	7.051.000	16	11.576,3	13.326.914		4	1.084.769	1	271.192							250.000	14.932.875	564.100	105.800	70.600	141.900	55.000			397.650		390.000	1.725.050	13.207.825	
60	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	7.051.000	20	15.265,8	17.574.431				2	542.385		480.000					500.000	19.096.816	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.200.000	447.500		468.000	3.060.000	16.036.816	
61	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	19	12.653,3	14.566.845				2	623.692							250.000	15.440.537	648.700	121.700	81.100	145.900	55.000			454.000			1.506.400	13.934.137	
62	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	7.051.000	19	16.230,5	18.685.022		3	813.577	1	271.192							250.000	20.019.791	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			397.650		442.000	1.784.150	18.235.641	
63	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	7.051.000	23	20.080,5	23.117.253				2	542.385	320.000					900.000	500.000	25.379.638	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			253.000		572.000	1.803.100	23.576.538	
64	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	18	13.238,4	15.240.429				2	623.692	320.000					900.000	250.000	17.334.121	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			373.000			1.462.100	15.872.021	
65	HL-02244	Đào Anh Dương	7.051.000	20	14.724,6	16.951.386				2	542.385							500.000	17.993.771	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.200.000				2.144.500	15.849.271	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	20	18.144,5	20.888.474				2	623.692							500.000	22.012.166	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			297.000		546.000	1.898.500	20.113.666	
67	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	7.051.000	20	13.594,9	15.650.843				3	813.577							500.000	16.964.420	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.200.000				2.144.500	14.819.920	
68	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	22	11.949,3	13.756.380				1	271.192		384.000					500.000	14.911.572	564.100	105.800	70.600	141.700	55.000						937.200	13.974.372	
69	HL-02494	Trần Văn Phông	6.469.000	22	14.836,8	17.080.554				1	248.808							500.000	17.829.362	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			373.000			1.256.400	16.572.962	
70	HL-02500	Trần Xuân Quang	6.469.000	21	16.352,6	18.825.587				1	248.808			2	700.000			500.000	20.274.395	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			439.000			1.322.400	18.951.995	
71	HL-02501	Vũ Văn Thậm	6.469.000	20	15.876,3	18.277.256				2	497.615							500.000	19.274.871	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.200.000	457.000		546.000	3.086.400	16.188.471	
72	HL-02506	Lăng Văn Hải	6.469.000	19	16.561,6	19.066.193				2	497.615							250.000	19.813.808	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			390.000		546.000	1.819.400	17.994.408	
73	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	6.469.000	13	9.970,0	11.477.753		4	995.231	2	497.615							250.000	13.220.599	517.600	97.100	64.700	125.400	55.000			457.000		416.000	1.732.800	11.487.799	
74	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	24	17.399,8	20.031.154				1	271.192							500.000	20.802.346	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			447.500		624.000	2.016.000	18.786.346	
75	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	23	15.996,2	18.415.289				1	271.192							500.000	19.186.481	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	18.241.981	
76	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	23	23.904,1	27.519.092				2	542.385	320.000					900.000	500.000	29.781.477	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			362.750	650.000		1.990.850	27.790.627	
77	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	7.051.000	23	15.308,7	17.623.819				1	271.192	320.000						500.000	18.715.011	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	17.770.511	
78	HL-02590	Phùng Duy Đông	7.051.000	19	15.229,5	17.532.641				1	271.192							250.000	18.053.833	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			445.333			1.389.833	16.664.000	
79	HL-02592	Vũ Quang Trường	6.469.000	18	11.972,1	13.782.628				2	497.615							250.000	14.530.243	517.600	97.100	64.700	138.500	55.000			373.500		494.000	1.740.400	12.789.843	
80	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	19	17.228,2	19.833.603				1	271.192							250.000	20.354.795	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.500.000	483.333			2.927.833	17.426.962	
81	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	11	7.748,0	8.919.722				1	248.808							250.000	9.418.530	517.600	97.100	64.700	87.400	55.000			390.000			1.211.800	8.206.730	
82	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	6.469.000	22	11.925,1	13.728.520				1	248.808							500.000	14.477.328	517.600	97.100	64.700	138.000	55.000			353.000		598.000	1.823.400	12.653.928	
83	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	22	15.846,6	18.243.065				1	248.808							500.000	18.991.873	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			445.333		286.000	1.614.733	17.377.140	
84	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	16	10.060,0	11.581.363				1	248.808							250.000	12.080.171	517.600	97.100	64.700	114.000	55.000						848.400	11.231.771	
85	HL-05779	Đào Văn Nam	6.161.000	16	11.663,4	13.427.244				2	473.923			3	2.300.000			250.000	16.451.167	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.200.000	253.000			2.304.100	14.147.067	
86	HL-05972	Vũ Văn Đài	6.161.000	23	13.082,3	15.060.723				1	236.962							500.000	15.797.685	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	14.946.585	
87	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	14	8.175,0	9.411.297		2	473.923	1	236.962							250.000	10.372.182	492.900	92.500	61.700	97.300	55.000						799.400	9.572.782	
88	HL-06212	Vũ Đình Ca	6.161.000	15	10.894,0	12.541.488				2	473.923							250.000	13.265.411	492.900	92.500	61.700	126.200	55.000		800.000				1.628.300	11.637.111	
89	HL-06213	Dương Văn Tuấn	6.161.000	20	13.735,7	15.812.936				1	236.962							500.000	16.549.898	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	15.698.798	
90	HL-06281	Lê Văn Sỹ	6.161.000	3	2.095,0	2.411.825		14	3.317.462	1	236.962								5.966.249	492.900	92.500	61.700	53.200	55.000						755.300	5.210.949	
91	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	5.867.000	18	12.110,7	13.942.189		2	451.308	1	225.654							250.000	14.869.151	469.400	88.100	58.700	142.500	55.000			483.333			1.297.033	13.572.118	
92	HL-06623	Trần Quang Vạn	5.867.000	17	11.820,9	13.608.562		7	1.579.577	1	225.654							250.000	15.663.793	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			262.000			1.082.200	14.581.593	
93	HL-06719	Đào Văn Phong	5.867.000	13	9.473,1	10.905.707		6	1.353.923	1	225.654							250.000	12.735.284	469.400	88.100	58.700	121.200	55.000						792.400	11.942.884	
94	HS20-170	Bàn Văn Thọ		16	8.185,0	9.422.809												250.000	9.672.809					55.000						55.000	9.617.809	
95	HS20-172	Nguyễn Tiến Hùng		20	13.470,6	15.507.745												500.000	16.007.745					55.000						55.000	15.952.745	
96	HS20-173	Lương Văn Hựu		19	14.116,3	16.251.093												250.000	16.501.093					55.000						55.000	16.446.093	
97	HS20-174	Lưu Đình Nghiệp		13	10.223,0	11.769.014												250.000	12.019.014					55.000						55.000	11.964.014	
98	HS20-217	Sùng Xuân Phượng		7	3.683,0	4.239.976													4.239.976					55.000			295.000		312.000	662.000	3.577.976	
99	TV20-311	Phạm Công Thắng	5.867.000	15	8.925,0	10.274.718				1	191.806							250.000	10.716.524				107.200	55.000			726.000			888.200	9.828.324	
100	TV20-345	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	19	9.202,6	10.594.300				1	191.806							250.000	11.036.106				110.400	55.000						165.400	10.870.706	
101	TV20-350	Phạm Tiến Đức	5.867.000	16	9.551,9	10.996.363												250.000	11.246.363				112.500	55.000			454.000			621.500	10.624.863	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.046,0**	**8.111.559**										**58.497**			**8.170.056**	**376.300**	**70.600**	**47.100**	**76.800**	**55.000**						**625.800**	**7.544.256**	
102	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.703.000	26	7.046,0	8.111.559										58.497			8.170.056	376.300	70.600	47.100	76.800	55.000						625.800	7.544.256	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**37**	**12.155,9**	**13.994.167**		**10**	**1.950.769**	**1**	**191.154**					**48.087**		**600.000**	**16.784.177**	**836.200**	**156.900**	**104.700**	**156.900**	**110.000**		**800.000**				**2.164.700**	**14.619.477**	
103	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	24	5.346,6	6.155.161		2	421.538							48.087		400.000	7.024.786	438.500	82.300	54.900	64.500	55.000						695.200	6.329.586	
104	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	13	6.809,3	7.839.006		8	1.529.231	1	191.154							200.000	9.759.391	397.700	74.600	49.800	92.400	55.000		800.000				1.469.500	8.289.891	
Tổng cộng				**1.965**	**1.358.107,0**	**1.572.705.000**	**-8.940.000**	**97**	**23.642.347**	**121**	**32.179.961**	**3.840.000**	**3.168.000**	**21**	**8.750.000**	**177.784**	**4.950.000**	**33.050.000**	**1.673.523.092**	**49.023.500**	**9.196.500**	**6.131.900**	**12.851.700**	**5.610.000**	**308.000**	**17.300.000**	**19.383.153**	**1.014.000**	**11.284.000**	**132.102.753**	**1.541.420.339**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng